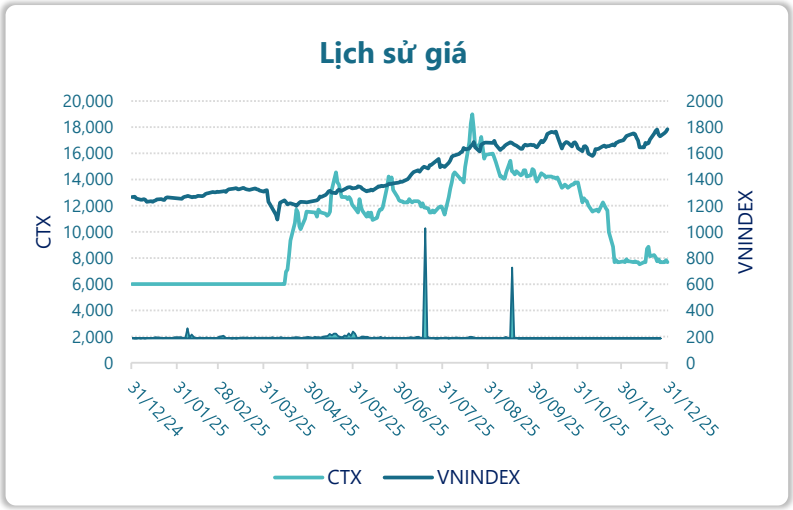
FireAnt

# Tổng CTCP Đầu tư xây dựng và Thương mại Việt Nam (UPCOM: CTX)




| Thông tin giao dịch | 31/12/2025 |
|---|---|
| Giá hiện tại (VNĐ) | **9,700** |
| Cao nhất 52 tuần (VNĐ) | 18,989 |
| Thấp nhất 52 tuần (VNĐ) | 6,013 |
| SL cổ phiếu LH | 78,907,276 |
| KLGD BQ 20 phiên (CP) | 71,345 |
| % sở hữu nước ngoài | 0.0% |
| Vốn điều lệ (tỷ VNĐ) | |
| Vốn hóa (tỷ VNĐ) | 765 |
| P/E | 3.9 |
| EPS | 2,494 |

**DT thuần**

*Q4/25*

**54.5**

*tỷ VNĐ*

QoQ: ▼5,819| -99.1%

YoY: ▲ 0.70| 1.3%

**LN sau thuế**

*Q4/25*

**-19.8**

*tỷ VNĐ*

QoQ: ▼236| -109%

YoY: ▼27.5| -359%

**Tỷ suất lãi EBIT**

2025

**4.6%**

+/- YoY: ▼ 4.3%

**DT thuần**

*2025*

**6,011**

*tỷ VNĐ*

YoY: ▲ 5,850| 3644%

**LN sau thuế**

*2025*

**197**

*tỷ VNĐ*

YoY: ▲ 186| 1644%

**ROE**

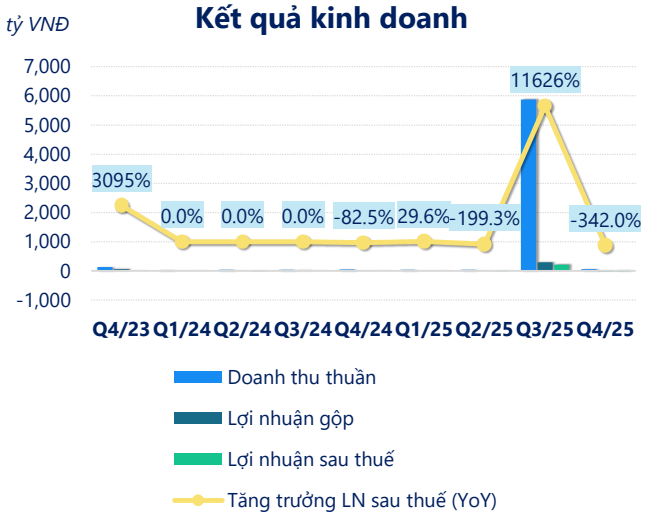
2025

**17.5%**

+/- YoY: ▲ 16.4%

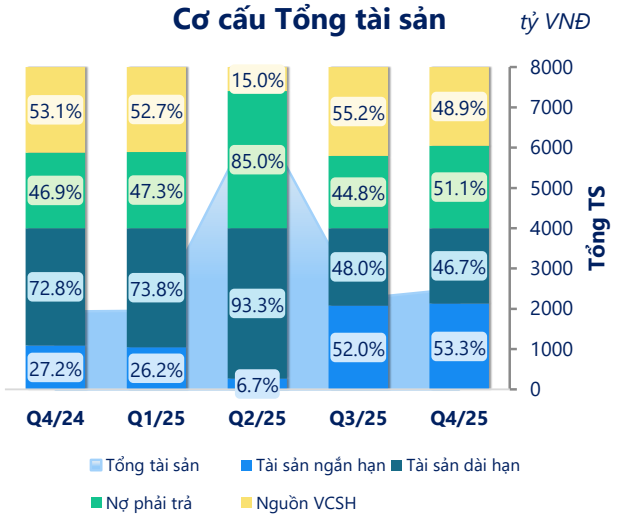
Powered by Infographic

## Kết quả kinh doanh



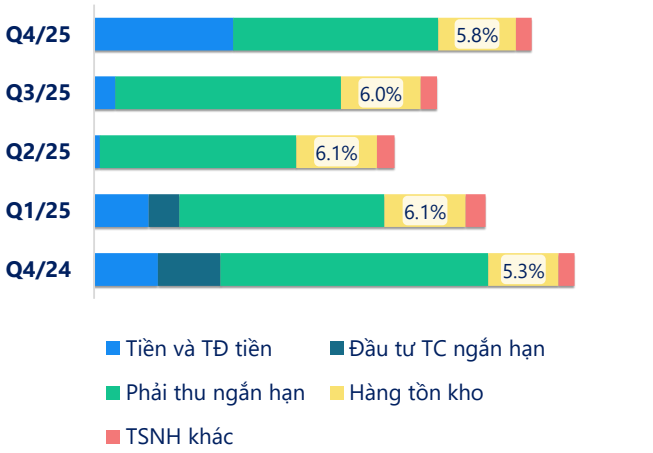

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Cơ cấu Tổng tài sản



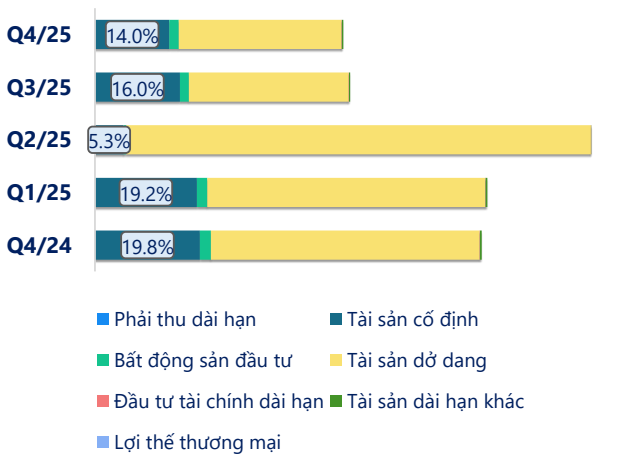

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



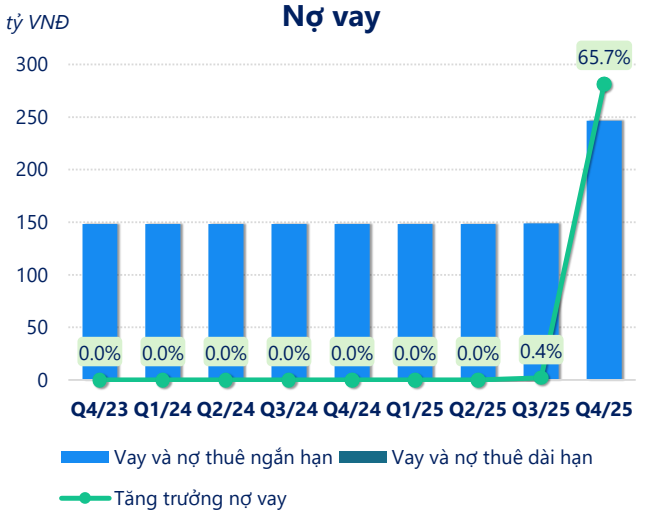

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



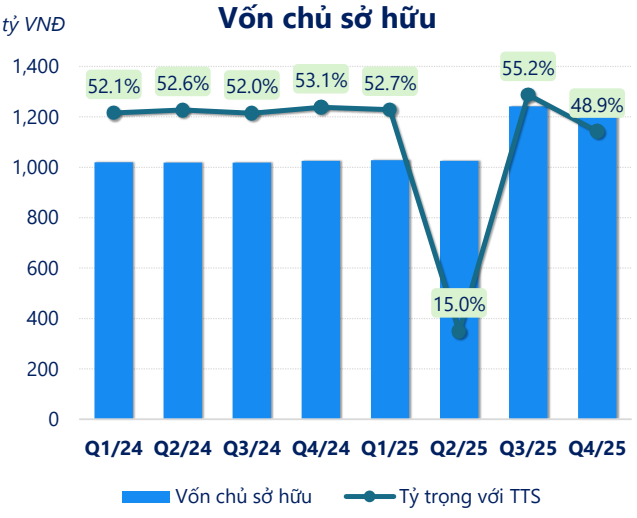

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Nợ vay



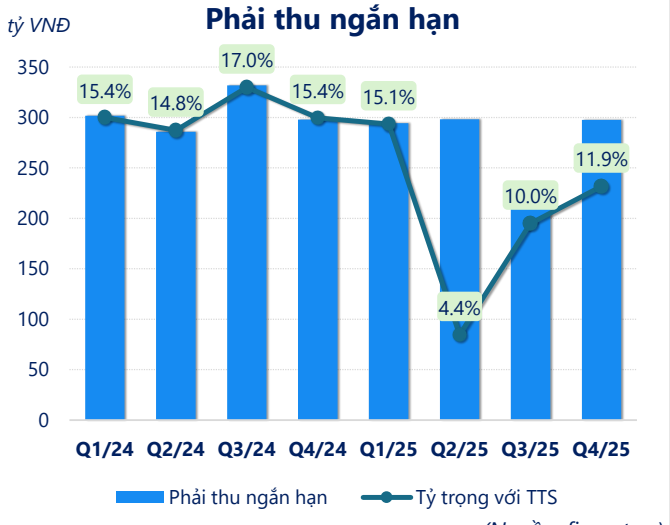

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Vốn chủ sở hữu



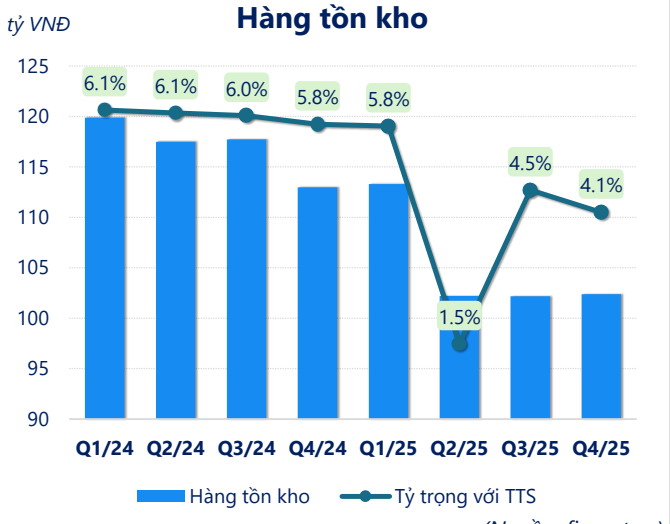

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Phải thu ngắn hạn



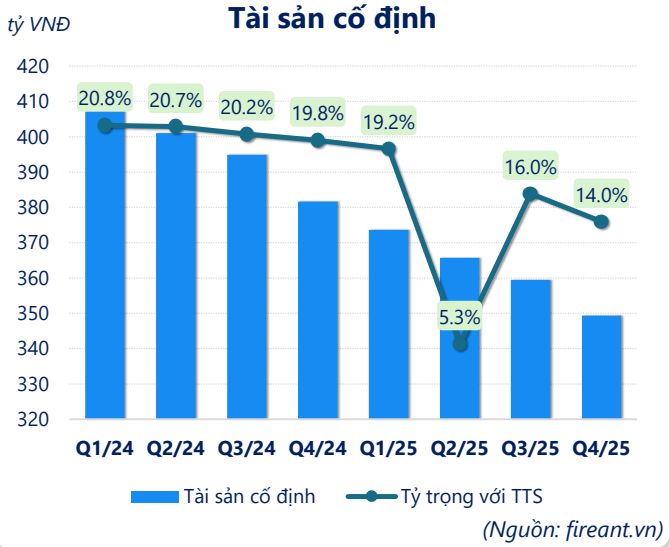

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Hàng tồn kho



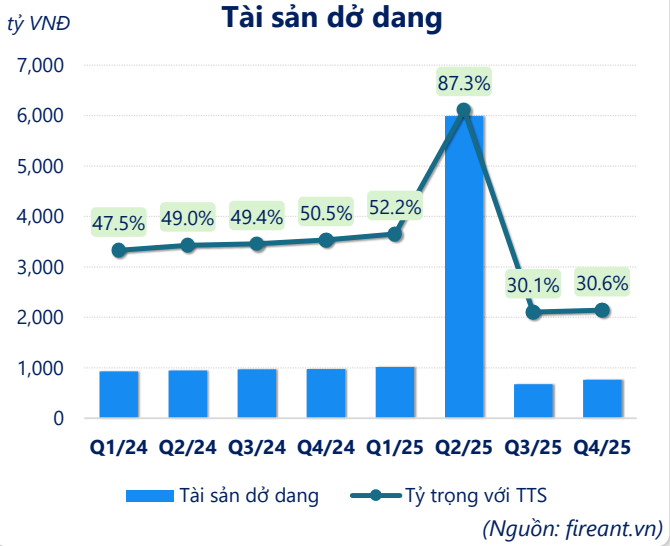

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Tài sản cố định



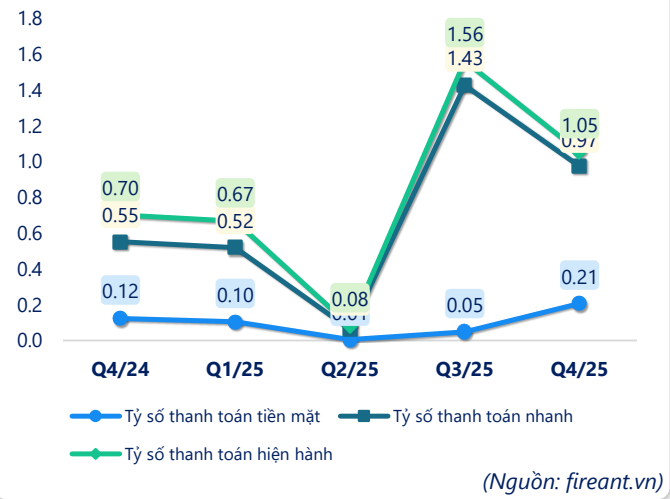

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Tài sản dở dang



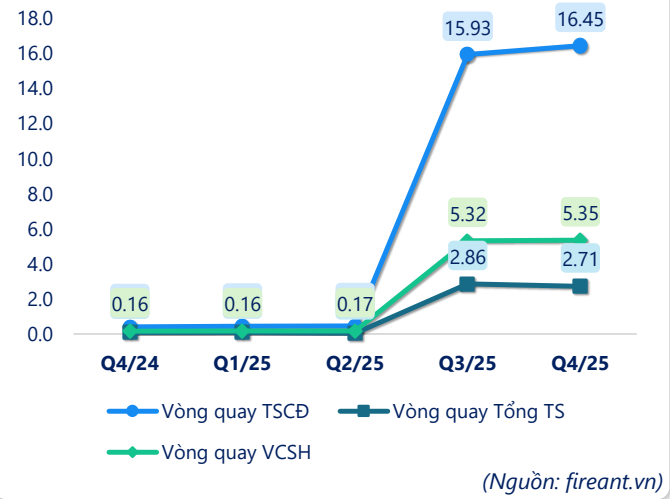

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Chỉ số thanh khoản




*(Nguồn: fireant.vn)*

## Vòng quay tài sản




*(Nguồn: fireant.vn)*

| CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)* | Q4/24 | Q1/25 | Q2/25 | Q3/25 | Q4/25 |
|---|---|---|---|---|---|
| **Tổng tài sản** | **1,932** | **1,951** | **6,857** | **2,251** | **2,497** |
| **Tài sản ngắn hạn** | **526** | **511** | **457** | **1,170** | **1,331** |
| Tiền và tương đương tiền | 92.7 | 80.1 | 29.2 | 35.8 | 261 |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn | 0.13 | 0.13 | 0.16 | 785 | 640 |
| Phải thu ngắn hạn | 298 | 294 | 298 | 226 | 298 |
| Hàng tồn kho | 113 | 113 | 102 | 102 | 102 |
| Tài sản ngắn hạn khác | 22.9 | 23.4 | 27.3 | 21.4 | 29.7 |
| **Tài sản dài hạn** | **1,406** | **1,440** | **6,400** | **1,080** | **1,166** |
| Phải thu dài hạn | 0.00 | 0.00 | 0.01 | 0.00 | 0.00 |
| Tài sản cố định | 382 | 374 | 366 | 359 | 349 |
| Bất động sản đầu tư | 39.8 | 39.2 | 38.6 | 38.0 | 43.8 |
| Tài sản dở dang | 976 | 1,019 | 5,990 | 677 | 765 |
| Đầu tư tài chính dài hạn | 1.32 | 1.32 | 1.34 | 1.34 | 1.37 |
| Tài sản dài hạn khác | 6.72 | 6.80 | 4.65 | 4.91 | 6.66 |
| Lợi thế thương mại | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| **Nợ phải trả** | **907** | **924** | **5,831** | **1,009** | **1,275** |
| **Nợ ngắn hạn** | **750** | **767** | **5,674** | **749** | **1,264** |
| Vay và nợ thuê ngắn hạn | 148 | 148 | 148 | 149 | 247 |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 174 | 183 | 170 | 169 | 206 |
| Nợ dài hạn | 157 | 157 | 157 | 260 | 11.3 |
| Vay và nợ thuê dài hạn | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| **Nguồn vốn chủ sở hữu** | **1,026** | **1,027** | **1,026** | **1,242** | **1,222** |
| **Vốn chủ sở hữu** | **1,026** | **1,027** | **1,026** | **1,242** | **1,222** |
| Vốn điều lệ | 789 | 789 | 789 | 789 | 789 |
| Kinh phí và quỹ khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |

*(Nguồn: fireant.vn)*